

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 37

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Lê Thế Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Phạm Văn Tú	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3. Ông Lê Trung Hiếu	Thành viên
4. Ông Lê Sỹ Len	Thành viên
5. Ông Lê Văn Quý	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Lê Trung Hiếu	Tổng Giám đốc
2. Ông Lê Sỹ Len	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Nguyễn Huy Trường	Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Lê Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

1. Ông Vũ Văn Hà	Trưởng Ban kiểm soát
2. Bà Trịnh Thị Huyền	Thành viên
3. Bà Mai Thanh Thương	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Thế Sơn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thế Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 081001/2026/BCSX-iCPA

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") được phê duyệt ngày 10 tháng 08 năm 2026 từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.676.397.124	62.079.687.036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.311.696.004	15.299.239.766
1. Tiền	111		2.443.928.976	2.060.098.909
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.867.767.028	13.239.140.857
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		600.000.000	600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		600.000.000	600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.966.812.546	29.091.107.731
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.666.153.192	24.981.628.611
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.838.611.648	12.067.922.780
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.3	23.647.162.756	11.635.240.390
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.4	(19.185.115.050)	(19.593.684.050)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	16.604.435.131	15.571.129.999
1. Hàng tồn kho	141		19.021.162.950	17.987.857.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.416.727.819)	(2.416.727.819)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		193.453.443	1.518.209.540
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		193.453.443	1.439.436.227
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.12a	-	78.773.313
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		692.078.443.959	653.028.200.542
I. Tài sản cố định	220		542.992.592.950	538.270.891.798
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	542.586.926.288	537.807.475.136
- Nguyên giá	222		1.563.229.412.447	1.529.787.438.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.020.642.486.159)	(991.979.963.058)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	405.666.662	463.416.662
- Nguyên giá	228		1.160.121.550	1.160.121.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(754.454.888)	(696.704.888)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		118.068.512.429	86.275.317.900
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	118.068.512.429	86.275.317.900
III. Tài sản dài hạn khác	270		31.017.338.580	28.481.990.844
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.9	31.017.338.580	28.481.990.844
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		780.754.841.083	715.107.887.578

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		368.220.527.893	277.770.931.568
I. Nợ ngắn hạn	310		238.859.798.413	146.761.873.088
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	62.842.393.566	48.392.997.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.287.841.996	499.629.804
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.11	44.060.496.129	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12b	6.554.431.693	4.249.871.039
5. Phải trả người lao động	315		24.071.693.353	25.851.089.840
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13a	9.118.514.917	8.079.514.558
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	38.811.538.351	29.581.774.754
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15a	38.457.411.473	21.836.658.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.655.476.935	8.270.338.050
II. Nợ dài hạn	330		129.360.729.480	131.009.058.480
1. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.13b	1.688.000.000	2.024.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15b	127.672.729.480	128.985.058.480
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	412.534.313.190	437.336.956.010
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		53.880.814.996	44.439.280.112
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.699.388.194	62.943.565.898
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		28.699.388.194	62.943.565.898
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		780.754.841.083	715.107.887.578


Đặng Thị Tiệp
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Lê Thế Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phê duyệt ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	248.459.306.505	227.505.146.489
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		248.459.306.505	227.505.146.489
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	173.586.866.738	155.344.202.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.872.439.767	72.160.943.852
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	116.094.533	1.231.672.301
7. Chi phí tài chính	23	VI.4	4.081.000.997	4.337.284.196
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.081.000.997	4.337.284.196
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	24.568.130.770	21.965.503.531
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	14.585.444.295	16.418.451.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.753.958.238	30.671.377.013
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.787.519.000	249.804.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.590.128.761	13.142.717
13. Lợi nhuận khác	40		197.390.239	236.661.283
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.951.348.477	30.908.038.296
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.251.960.283	3.284.717.390
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.699.388.194	27.623.320.906
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	739	712
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	739	712


Đặng Thị Tiệp
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kê toán trưởngLê Thế Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phê duyệt ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	285.283.567.059	254.966.930.104
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(107.565.503.382)	(145.137.776.533)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(60.654.508.794)	(60.891.791.009)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(3.378.000.638)	(5.041.093.682)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.200.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.207.553.782	1.441.511.136
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.812.519.975)	(33.669.335.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	73.880.588.052	11.668.444.126
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(65.265.021.403)	(24.733.441.855)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	88.465.116	1.303.549.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65.176.556.287)	(23.429.891.956)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	53.982.921.228	23.328.355.372
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38.674.496.755)	(12.476.329.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.308.424.473	10.852.026.372
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.012.456.238	(909.421.458)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.299.239.766	45.366.481.134
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.311.696.004	44.457.059.676


Đặng Thị Tiệp
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Lê Thế Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phê duyệt ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, được thành lập theo quyết định số 2039/QĐ-CT ngày 29 tháng 07 năm 2005 của UBND tỉnh Thanh Hóa và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800219549 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2005.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800219549 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2016 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 06 năm 2025. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 329.954.110.000 đồng tương ứng với 32.995.411 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Tên Công ty viết tắt: THAWACO

Trụ sở chính: Số 99 đường Mật Sơn, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực chính của Công ty là Sản xuất và cung ứng dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh nước sạch và thi công lắp đặt công nghệ và đường ống cấp nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

Tên chi nhánh	Nơi hoạt động	Hoạt động chính
Chi nhánh cấp nước Nam Thành phố	Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bắc Thành phố	Phường Hàm Rồng, Tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Sầm Sơn	Phường Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Quảng Xương	Phường Quảng Phú, Tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Đông Sơn	Phường Đông Tiến, Tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Bim Sơn	Phường Quang Trung, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Hoằng Hóa	Xã Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn	Phường Đào Duy Từ, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Nông Cống	Xã Nông Cống, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn	Xã Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc	Xã Ngọc Lặc, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Cẩm Thủy	Xã Cẩm Thủy, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Thạch Thành	Xã Kim Tân, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh cấp nước Yên Định	Xã Định Tân, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất, cung cấp nước sạch; thi công xây dựng
Chi nhánh sản xuất nước thành phố	Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất nước sạch, thi công xây dựng
Chi nhánh xây lắp	Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa	Thi công xây lắp công trình
Chi nhánh Đồng hồ	Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa	Bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định đồng hồ
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng	Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa	Tư vấn thiết kế, giám sát, quản lý xây dựng các công trình xây dựng
Chi nhánh khách sạn sông Mã	Phường Sầm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Nhà quản lý kiêm kinh doanh dịch vụ khách sạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 842 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 873 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 06 năm 2026.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền, ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ [trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước] cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) chiết khấu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc căn cứ vào mức tổn thất có thể xảy ra theo đánh giá của Công ty. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Khi các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định đến vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Tài sản cố định nhận bàn giao từ cơ quan quản lý Nhà nước (UBND tỉnh Thanh Hóa, Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa) được Công ty ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định và ghi tăng khoản phải trả khác, các tài sản này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30	05 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của đơn vị bao gồm phần mềm quản lý, giấy phép nhượng quyền. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc và được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao ước tính 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà Nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu**Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ/năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ/năm.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ/năm theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ/năm theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓASố 99 Đường Mật Sơn, Phường Hạc Thành
Tỉnh Thanh Hóa**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	928.675.300	440.829.700
Tiền gửi không kỳ hạn	1.515.253.676	1.619.269.209
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	158.777.128	285.743.233
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh	513.546.816	130.355.427
- Các ngân hàng khác	842.929.732	1.203.170.549
Các khoản tương đương tiền (*)	36.867.767.028	13.239.140.857
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh H	12.461.952.860	9.008.140.057
Thanh Hóa	7.458.781.668	-
Thanh Hóa	4.960.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa	4.800.000.000	-
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	4.187.032.500	4.231.000.800
Thanh Hóa	3.000.000.000	-
Cộng	39.311.696.004	15.299.239.766

(*) Gồm các hợp đồng tiền gửi tại các Ngân hàng có kỳ hạn không quá 03 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

2. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
UBND Xã Định Hòa	3.754.046.000	3.754.046.000	3.888.054.000	3.888.054.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	3.379.441.088	3.379.441.088	3.379.441.088
Công ty TNHH XD Công nghiệp OLYMPIA	1.478.088.995	-	3.063.273.175	-
UBND Xã Thiệu Khánh	1.536.899.500	1.536.899.500	1.681.868.500	1.681.868.500
UBND Xã Thiệu Vân - TPTH (8 thôn)	1.154.140.700	1.154.140.700	1.281.969.500	1.281.969.500
Công ty CP Thảo Trung	1.415.642.556	1.415.642.556	1.415.642.556	1.415.642.556
Các đối tượng khác	9.947.894.353	7.944.945.206	10.271.379.792	7.946.708.406
Cộng	22.666.153.192	19.185.115.050	24.981.628.611	19.593.684.050

3. PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
Tạm ứng	6.996.683.220	-	36.000.000	-
Phải thu UBND tỉnh Thanh Hóa về thoái vốn Nhà nước	711.449.636	-	711.449.636	-
Phải thu ngắn hạn khác	15.939.029.900	-	10.887.790.754	-
Cộng	23.647.162.756	-	11.635.240.390	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
UBND Xã Định Hòa	3.754.046.000	-	(3.754.046.000)	3.888.054.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	3.379.441.088	-	(3.379.441.088)	3.379.441.088
UBND Xã Định Tân	1.270.810.000	-	(1.270.810.000)	-
Công ty CP Thảo Trung	1.415.642.556	-	(1.415.642.556)	-
UBND Xã Thiệu Vân (8 thôn)	1.154.140.700	-	(1.154.140.700)	-
UBND Xã Thiệu Khánh	1.536.899.500	-	(1.536.899.500)	-
Các đối tượng khác	6.674.135.206	-	(6.674.135.206)	458.348.200
Cộng	19.185.115.050	-	(19.185.115.050)	458.348.200

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.669.606.036	(2.283.178.030)	16.952.965.136	(2.283.178.030)
Công cụ, dụng cụ	793.159.198	(133.549.789)	539.687.966	(133.549.789)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	558.397.716	-	495.204.716	-
Cộng	19.021.162.950	(2.416.727.819)	17.987.857.818	(2.416.727.819)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. TÁNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUỒN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	375.848.283.690	219.747.899.059	931.382.374.186	2.808.881.259	1.529.787.438.194	
Mua trong kỳ	-	2.041.699.716	-	-	2.041.699.716	
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.584.514.456	13.456.859.525	6.877.248.547	511.504.630	31.430.127.158	
Giảm khác	-	(29.852.621)	-	-	(29.852.621)	
Số dư cuối kỳ	386.432.798.146	235.216.605.679	938.259.622.733	3.320.385.889	1.563.229.412.447	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	254.743.486.468	162.663.633.906	572.244.011.973	2.328.830.711	991.979.963.058	
Khấu hao trong kỳ	6.976.125.860	7.844.063.390	13.761.877.035	80.456.816	28.662.523.101	
Số dư cuối kỳ	261.719.612.328	170.507.697.296	586.005.889.008	2.409.287.527	1.020.642.486.159	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	121.104.797.222	57.084.265.153	359.138.362.213	480.050.548	537.807.475.136	
Số dư cuối kỳ	124.713.185.818	64.708.908.383	352.253.733.725	911.098.362	542.586.926.288	

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 533.961.589.829 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 497.726.331.510 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 167.117.406.834 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 181.417.081.624 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao từ các cơ quan quản lý nhà nước (UBND tỉnh Thanh Hóa, Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa) và phần đối ứng vốn ngân sách của nhà nước chưa được ghi tăng vốn là 30.723.383.800 đồng (xem chi tiết tại thuyết minh số V.13 - Phải trả khác ngắn hạn khác và V.14 - Vay và nợ thuê tài chính).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm quản lý	Giấy phép nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.101.453.550	58.668.000	1.160.121.550
Số dư cuối kỳ	1.101.453.550	58.668.000	1.160.121.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	638.036.888	58.668.000	696.704.888
Khấu hao trong kỳ	57.750.000	-	57.750.000
Số dư cuối kỳ	695.786.888	58.668.000	754.454.888
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	463.416.662	-	463.416.662
Số dư cuối kỳ	405.666.662	-	405.666.662

Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 572.621.550 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 572.621.550 đồng).

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cải tạo NCS NMN Mật Sơn 70.000m3/ngđ	56.375.462.941	25.818.105.675
Đầu tư tuyến D400-315 từ Hoàng Văn Thụ đến Cầu Cao	7.567.973.012	5.068.806.443
Đầu tư tuyến D900-630 từ NMN Mật Sơn đến Hoàng Văn Thụ	5.662.989.177	413.004.019
Các công trình khác	48.462.087.299	54.975.401.763
Cộng	118.068.512.429	86.275.317.900

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đồng hồ, rắc co đồng hồ, máy móc thiết bị khác	8.407.451.211	9.319.038.780
Công cụ, dụng cụ và các chi phí sửa chữa	22.609.887.369	19.162.952.064
Cộng	31.017.338.580	28.481.990.844

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓASố 99 Đường Mặt Sơn, Phường Hạc Thành
Tỉnh Thanh Hóa**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2	13.405.472.377	13.405.472.377
Công ty CP DNP HAWACO	3.921.752.760	3.359.400.000
Tổng công ty đầu tư nước và MT Việt Nam - CTCP	10.991.446.598	5.707.711.254
Công ty CP Xây dựng hạ tầng thương mại Thành An	3.746.221.433	786.619.533
Công ty TNHH MTV Sông Chu	2.788.206.209	1.378.655.325
Công ty CP Cúc Phương	2.633.180.930	2.322.535.540
Công ty CP Cơ điện tử Minh Khang	1.140.638.000	1.940.638.000
Công ty CP Dịch vụ thương mại và phát triển xây dựng Minh Đức	710.963.000	2.326.651.000
Các đối tượng khác	23.504.512.259	17.165.314.014
Cộng	62.842.393.566	48.392.997.043

11. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	44.060.496.129	-
Cộng	44.060.496.129	-

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2026, thời hạn chi trả cổ tức trước ngày 15 tháng 08 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND		VND		VND	
a. Các khoản phải thu								
Thuế giá trị gia tăng	-		6.407.676		-		6.407.676	
Thuế thu nhập cá nhân	-		72.365.637		-		72.365.637	
Cộng	-		78.773.313		-		78.773.313	
b. Các khoản phải trả								
Thuế giá trị gia tăng	692.421.420		807.421.420		115.000.000		-	
Thuế thu nhập cá nhân	170.992.000		723.652.207		552.660.207		-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.769.100.311		3.251.960.283		3.200.000.000		1.717.140.028	
Thuế tài nguyên	264.717.790		1.430.117.070		1.274.955.890		109.556.610	
Phí BVMT đối với nước thải	3.657.200.172		18.834.737.980		17.600.712.209		2.423.174.401	
Các loại thuế, phí phải nộp khác	-		1.251.525.605		1.251.525.605		-	
Cộng	6.554.431.693		26.299.414.565		23.994.853.911		4.249.871.039	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	1.044.550.273	370.154.725
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	233.604.534	203.604.534
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	304.980.891	224.980.891
Lãi vay phải trả - Ngân hàng Phát triển Việt Nam (dự án phát triển toàn diện KTXH)	5.045.759.476	4.791.154.665
Trích trước chi phí GPMB di dời đường ống nước	2.489.619.743	2.489.619.743
Cộng	9.118.514.917	8.079.514.558
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng 35.000 m3)	348.000.000	464.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án tuyến ống số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn)	300.000.000	360.000.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (dự án nhà máy nước Quảng Xương)	1.040.000.000	1.200.000.000
Cộng	1.688.000.000	2.024.000.000

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	-	11.970.668
Bảo hiểm xã hội	8.331.907	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.803.206.444	29.569.804.086
<i>Trong đó:</i>		
- Vốn đối ứng Ngân sách cấp phải trả Nhà nước (DA 6 huyện - WB) (i)	2.317.382.800	2.317.382.800
- Cảng cá Lạch Bạng (ii)	1.408.500.000	1.408.500.000
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa (iii)	17.783.599.000	17.783.599.000
- Đại lộ Đông Tây đoạn từ TT rừng thông đến QL1A (iv)	1.586.407.000	1.586.407.000
- Các đối tượng khác	15.707.317.644	6.473.915.286
Cộng	38.811.538.351	29.581.774.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)**

- (i) Đây là giá trị tài sản mà Công ty nhận bàn giao từ Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 423/QĐ-UBND năm 2014 về việc: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư XD CB hoàn thành tiểu dự án: Tuyến cạnh tranh giai đoạn 2, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước Đô thị Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa thực hiện quản lý và khai thác sử dụng các tài sản này.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã được ghi nhận tương ứng với việc chưa được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu nhà nước tại Công ty là 2.317.382.800 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 1.413.581.013 đồng.

- (ii) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 26 tháng 04 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: Phê duyệt giá trị còn lại của Hệ thống cấp nước sinh hoạt Cảng cá Lạch Bạng điều chuyển từ Ban quản lý Cảng cá Lạch Bạng sang Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa quản lý, sử dụng.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao nêu trên có nguyên giá 1.408.500.000 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 913.448.403 đồng.

- (iii) Công ty đã nhận bàn giao tài sản từ Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 4211/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: Giao tài sản là kết quả của quá trình thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư do Trung tâm phát triển quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư cho các đơn vị quản lý và sử dụng, Công ty đã nhận bàn giao tài sản có giá trị là 11.325.213.000 đồng.
- Theo Quyết định số 4064 ngày 23 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc "Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa do Trung tâm phát triển Quỹ đất Thanh Hóa là chủ đầu tư", Công ty đã nhận bàn giao tài sản với giá trị là 6.458.386.000 đồng.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao nêu trên có nguyên giá là 17.783.599.000 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 7.169.563.224 đồng.

- (iv) Đây là giá trị tài sản bàn giao cho Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa theo Quyết định số 4023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hàng mục dự án hoàn thành "Đại lộ Đông - Tây Thành phố Thanh Hóa, đoạn từ Thị Trấn Rừng Thông đến Quốc lộ 1A" Công ty đã nhận bàn giao tài sản có giá trị là 1.586.407.000 đồng quản lý, sử dụng.

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026, tài sản cố định hữu hình nhận bàn giao nêu trên có nguyên giá 1.586.407.000 đồng; giá trị hao mòn lũy kế là 132.200.580 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Trong kỳ		Số đầu kỳ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (i)	11.644.753.473	40.982.921.228	29.338.167.755	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh Hóa (ii)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả	21.812.658.000			21.836.658.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (iii)	5.657.650.000			5.657.650.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thanh Hóa (iv)	3.140.000.000			3.140.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (v)	4.369.008.000			4.369.008.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (vi)	3.270.000.000			3.270.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (vii)	1.456.000.000			1.480.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (viii)	3.920.000.000			3.920.000.000
Cộng	38.457.411.473	45.982.921.228	29.338.167.755	21.836.658.000
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (iii)	22.630.602.900	-	2.828.825.000	25.459.427.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (iv)	12.790.939.000	-	-	12.790.939.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa (v)	24.029.534.623	-	2.184.504.000	26.214.038.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (vi)	17.984.999.999	-	1.635.000.000	19.619.999.999
Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (vii)	1.456.000.000	-	728.000.000	2.184.000.000
Vốn Ngân sách tỉnh - Tuyến ống gang D400 G1P1 (viii)	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (ix)	25.480.000.000	-	1.960.000.000	27.440.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (x)	37.485.815.958	8.000.000.000	-	29.485.815.958
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày chi tiết ở V.14a	21.812.658.000			21.836.658.000
Cộng	127.672.729.480	8.000.000.000	9.336.329.000	128.985.058.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (i) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2026/HDCV ngày 06 tháng 02 năm 2026 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay tối đa là 55 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 4 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Vay ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 151/2026/HDTD/BTO ngày 15 tháng 06 năm 2026 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay tối đa là 40 tỷ đồng. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức không vượt quá 4 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Vay ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa dự án tuyển cạnh tranh giai đoạn 2 tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước đô thị Việt Nam theo khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29 tháng 03 năm 2010, tổng số vốn vay là 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm kể từ ngày 01/12/2013. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (iv) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HSTD ngày 12 tháng 02 năm 2015 để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m³/ngày". Thời hạn vay là 15 năm. Thời gian ân hạn là 10 tháng. Gốc vay được trả làm 29 kỳ kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2016, mỗi kỳ được tính bằng 1 bán niên. Khoản vay này chịu lãi suất cố định từ 9,5% - 10,5%/năm trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12 tháng 3 năm 2015, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (v) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa) để đầu tư dự án Phát triển toàn diện - Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10 tháng 8 năm 2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VNĐ. Thời hạn vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ kể từ ngày 14 năm kể từ ngày 15 tháng 06 năm 2018. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (vi) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24 tháng 02 năm 2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 15 năm. Gốc trả 30 kỳ trong 15 năm kể từ ngày 27 tháng 08 năm 2017. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (vii) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐTD số 02/2017/HSTD-QĐTPT ngày 20 tháng 04 năm 2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HSTD-QĐTPT ngày 20 tháng 04 năm 2017 để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ kể từ ngày 28/02/2018, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (viii) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa. Các tài sản có định hữu hình nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thanh Hóa chưa được ghi tăng vốn chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 7.627.495.000 đồng và 4.023.815.055 đồng (tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 7.627.495.000 đồng và 3.409.994.364 đồng).
- (ix) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa theo HĐTD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Công ty vay để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m3/ngđ" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn vay là 15 năm. Gốc trả làm 30 kỳ kể từ ngày 28/12/2018. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có định hữu hình của Công ty (Thuyết minh V.6).
- (x) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2024.01/HĐTD ngày 26 tháng 06 năm 2025 với tổng số tiền vay tối đa là 45.000.000.000 đồng để đầu tư dự án "Cải tạo dây chuyền công nghệ và nâng công suất nhà máy nước Mật Sơn từ 50.000 lên 70.000m3/ngđ giai đoạn 1". Thời hạn vay là 15 năm. Thời gian ân hạn là 12 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất cố định 6%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên, các năm tiếp theo lãi suất thả nổi. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án Cải tạo dây chuyền công nghệ và nâng công suất Nhà máy nước Mật Sơn.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	21.812.658.000	21.836.658.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	72.859.923.900	76.416.748.900
Sau năm năm	54.812.805.580	52.568.309.580
Cộng	149.485.387.480	150.821.716.480
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	21.812.658.000	21.836.658.000
Số phải trả sau 12 tháng	127.672.729.480	128.985.058.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	329.954.110.000	35.117.230.089	62.147.000.152	427.218.340.241
Lợi nhuận trong năm	-	-	62.943.565.898	62.943.565.898
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.322.050.023	(9.322.050.023)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.322.050.023)	(9.322.050.023)
Chia cổ tức	-	-	(43.502.900.106)	(43.502.900.106)
Số dư tại ngày 01/01/2026	329.954.110.000	44.439.280.112	62.943.565.898	437.336.956.010
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	28.699.388.194	28.699.388.194
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	9.441.534.884	(9.441.534.884)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(9.441.534.885)	(9.441.534.885)
Chia cổ tức (*)	-	-	(44.060.496.129)	(44.060.496.129)
Số dư tại ngày 30/06/2026	329.954.110.000	53.880.814.996	28.699.388.194	412.534.313.190

(*) Theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2026 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hoá, lợi nhuận sau thuế năm 2025 được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 9.441.534.885 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 9.441.534.884 đồng; Số còn lại chia cổ tức: 44.060.496.129 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓASố 99 Đường Mật Sơn, Phường Hạc Thành
Tỉnh Thanh Hóa**Mẫu số B 09a - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
	%	VND	%	
UBND tỉnh Thanh Hóa	63,62%	209.923.710.000	63,62%	209.923.710.000
Ông Phạm Văn Tú	20,86%	68.835.000.000	20,86%	68.835.000.000
Các cổ đông khác	15,52%	51.195.400.000	15,52%	51.195.400.000
Cộng	100,00%	329.954.110.000	100,00%	329.954.110.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phiếu phổ thông	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
+ Cổ phiếu phổ thông	32.995.411	32.995.411
Mệnh giá: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu		

17. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại: Số 99 đường Mật Sơn, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa. Các chi nhánh, đơn vị trực thuộc Công ty đều trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động là: bộ phận hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch; bộ phận xây lắp, tư vấn giám sát thi công, tư vấn thiết kế và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch: Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Bộ phận xây lắp, tư vấn giám sát thi công và tư vấn thiết kế: Xây dựng công trình theo hợp đồng xây dựng; và
- Bộ phận khác: Giao khoán kinh doanh khách sạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	Sản xuất và cung cấp nước sạch VND	Hoạt động xây lắp, tư vấn VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	557.209.934.814	41.511.452.522	5.143.636.806	603.865.024.142
Tài sản không phân bổ	-	-	-	176.889.816.941
Tổng tài sản				780.754.841.083
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	239.779.049.436	38.811.538.351	-	278.590.587.787
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	89.629.940.106
Tổng nợ phải trả				368.220.527.893

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Sản xuất và cung cấp nước sạch VND	Hoạt động xây lắp, tư vấn VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	551.331.557.720	44.103.928.579	5.398.575.978	600.834.062.277
Tài sản không phân bổ	-	-	-	114.273.825.301
Tổng tài sản				715.107.887.578
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	209.318.228.081	29.581.774.754	-	238.900.002.835
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	38.870.928.733
Tổng nợ phải trả				277.770.931.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả kinh doanh từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	239.910.536.569	6.558.081.976	1.990.687.960	248.459.306.505
Tổng doanh thu	239.910.536.569	6.558.081.976	1.990.687.960	248.459.306.505
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	165.790.660.793	5.902.641.045	1.893.564.900	173.586.866.738
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	74.119.875.776	655.440.931	97.123.060	74.872.439.767
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	74.872.439.767
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	116.094.533
Lợi nhuận khác	-	-	-	197.390.239
Chi phí tài chính	-	-	-	4.081.000.997
Chi phí bán hàng	-	-	-	24.568.130.770
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	14.585.444.295
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	31.951.348.477
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	3.251.960.283
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	28.699.388.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

17. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả kinh doanh từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

	Sản xuất và cung cấp nước sạch	Hoạt động xây lắp, tư vấn	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	219.083.039.538	6.823.106.978	1.598.999.973	227.505.146.489
Tổng doanh thu	219.083.039.538	6.823.106.978	1.598.999.973	227.505.146.489
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	147.974.413.699	5.895.560.038	1.474.228.900	155.344.202.637
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	71.108.625.839	927.546.940	124.771.073	72.160.943.852
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	72.160.943.852
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	1.231.672.301
Lợi nhuận khác	-	-	-	236.661.283
Chi phí tài chính	-	-	-	4.337.284.196
Chi phí bán hàng	-	-	-	21.965.503.531
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	16.418.451.413
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	30.908.038.296
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	3.284.717.390
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	27.623.320.906

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓASố 99 Đường Mật Sơn, Phường Hạc Thành
Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	239.910.536.569	219.083.039.538
Doanh thu hoạt động xây dựng	6.558.081.976	6.823.106.978
Doanh thu khác	1.990.687.960	1.598.999.973
Cộng	248.459.306.505	227.505.146.489

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	165.790.660.793	147.974.413.699
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.902.641.045	5.895.560.038
Giá vốn của hoạt động khác	1.893.564.900	1.474.228.900
Cộng	173.586.866.738	155.344.202.637

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.094.533	1.231.672.301
Cộng	116.094.533	1.231.672.301

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	4.081.000.997	4.337.284.196
Cộng	4.081.000.997	4.337.284.196

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	24.568.130.770	21.965.503.531
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	24.265.736.770	21.583.331.051
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	302.394.000	382.172.480
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.585.444.295	16.418.451.413
Chi phí nhân viên quản lý	9.301.933.827	8.870.486.125
Chi phí vật liệu quản lý	133.101.300	105.170.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	837.481.815	1.106.303.508
Chi phí khấu hao TSCĐ	833.744.109	704.759.675
Thuế, phí và lệ phí	247.643.907	319.506.488
Hoàn nhập dự phòng	(408.569.000)	(2.286.385.185)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.920.257.022	3.374.919.236
Chi phí bằng tiền khác	1.719.851.315	4.223.691.566
Cộng	39.153.575.065	38.383.954.944

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓASố 99 Đường Mặt Sơn, Phường Hạc Thành
Tỉnh Thanh Hóa

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**6. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền đền bù GPMB di dời đường ống nước	1.784.219.000	222.629.000
Các khoản thu nhập khác	3.300.000	27.175.000
Cộng	1.787.519.000	249.804.000

7. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế	2.024.385	13.142.717
Tiền đền bù GPMB di dời đường ống nước	1.588.104.376	-
Cộng	1.590.128.761	13.142.717

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhận kế toán trước thuế	31.951.348.477	30.908.038.296
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	2.024.385	13.142.717
Chi phí không được trừ	2.024.385	13.142.717
Thu nhập chịu thuế	31.953.372.862	30.921.181.013
Thu nhập tính thuế từ cung cấp nước sạch	31.387.142.891	28.995.188.131
Thu nhập tính thuế từ hoạt động khác	566.229.971	1.925.992.882
Thuế suất		
Thuế suất đối với hoạt động xã hội hóa	10%	10%
Thuế suất hoạt động thông thường khác	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	3.251.960.283	3.284.717.390
Nộp bổ sung thuế TNDN theo biên bản kiểm toán nhà nước	122.371.719	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.251.960.283	3.284.717.390

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.699.388.194	27.623.320.906
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	4.304.908.229	4.143.498.136
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.394.479.965	23.479.822.770
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.995.411	32.995.411
Lãi cơ bản/Suy giảm trên cổ phiếu (**)	739	712

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được tính bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế của năm 2025 nhân với tỷ lệ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)**

(**) Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	48.191.213.679	41.086.284.164
Chi phí nhân công	88.114.737.192	76.230.845.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.720.273.101	28.353.825.320
Chi phí dự phòng	(408.569.000)	(2.286.385.185)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.324.067.420	28.682.705.853
Chi phí khác bằng tiền	14.385.739.933	21.422.796.114
Cộng	212.327.462.325	193.490.071.342

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lê Thế Sơn	Chủ tịch HĐQT	295.952.500	283.335.000
Phạm Văn Tú	Phó Chủ tịch HĐQT	18.000.000	34.000.000
Nguyễn Ngọc Cần	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2025)	-	275.049.750
Lê Trung Hiếu	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	268.394.280	238.639.600
Lê Ngọc Đình	Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 08 năm 2025)	-	233.189.600
Lê Sỹ Len	Phó Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	255.193.600	263.639.600
Nguyễn Văn Tân	Phó Tổng giám đốc	233.693.600	-
Nguyễn Huy Trường	Phó Tổng giám đốc	233.693.600	-
Lê Văn Quý	Thành viên HĐQT	268.861.100	237.087.818
Vũ Văn Hà	Trưởng ban kiểm soát	234.300.000	-
Lê Thị Hà	Trưởng ban kiểm soát	-	207.960.521
Trịnh Thị Huyền	Thành viên Ban kiểm soát	132.650.653	153.175.736
Mai Thanh Thương	Thành viên Ban kiểm soát	49.209.668	-
Nguyễn Công Khanh	Thành viên Ban kiểm soát	-	19.500.000
Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng	237.193.600	219.839.600
Cộng		2.227.142.601	2.165.417.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**2. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99. Theo đó, một số số liệu năm trước đã được trình bày lại theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2026:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo (VND)	Trình bày lại (VND)	Số sau khi trình bày lại (VND)
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	28.481.990.844	(28.481.990.844)	-
2.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	-	28.481.990.844	28.481.990.844

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh, phân loại lại đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến 30 tháng 06 năm 2025:

	CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã báo cáo (VND)	Trình bày lại (VND)	Số sau khi trình bày lại (VND)
1.	Tiền lãi vay đã trả	04	(5.041.093.682)	5.041.093.682	-
2.	Chi phí đi vay đã trả	04	-	(5.041.093.682)	(5.041.093.682)


Đặng Thị Tiệp
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Lê Thế Sơn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phê duyệt ngày 10 tháng 08 năm 2026

